TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2017/DS-ST
Ngày 21 - 9 - 2017
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Xuân

Bà La Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Loan – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: bà Nông Thị Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2017/TLST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vừ Á K; trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- *Bị đơn:*

1. Anh Vừ Á C; trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt
2. Ông Vừ Á T; trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Vừ Á Th; trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt
2. Chị Lý Thị V; trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt
3. Bà Hoàng Thị S; trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

- *Người đại diện hợp pháp của chị Lý Thị V và bà Hoàng Thị S:* Ông Vừ Á K (Theo giấy uỷ quyền ngày 20/9/2016). Có mặt

4. Chị Sằm Thị M; trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt
5. Anh Vừ Á N; địa chỉ: Ban Chỉ huy quân sự huyện P. Có mặt
6. Uỷ ban nhân dân huyện P

- *Người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân huyện P*: Ông Phạm Minh T - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P (Theo giấy uỷ quyền số 02/GUQ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện P). Vắng mặt

- *Người làm chứng:*

1. Ông Giàng A D. Vắng mặt
2. Ông La Văn C. Vắng mặt
3. Ông Lý A C. Vắng mặt
4. Anh Dương Văn C. Vắng mặt

Đều cư trú tại: thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bắc Kạn

Đều vắng mặt.

- *Người phiên dịch từ tiếng Mông sang tiếng Việt và ngược lại:* Ông Dương Văn T; nơi công tác: Công an tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện Toà án nhận ngày 06/11/2016; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 10/11/2016, các biên bản lấy lời khai và tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn ông Vừ Á K trình bày:

Gia đình ông K có 02 thửa đất, một thửa có nhà ở và một thửa đất nương sử dụng liên tục để ở và canh tác từ năm 2000 đến nay. Thửa đất nương đã được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 676843 cho hộ ông Vừ Á K và vợ Hoàng Thị S ngày 31/12/2013 có diện tích 5783m^2. Năm 2016 anh Vừ Á C đến tranh chấp phần đất này. Thửa đất này có các cạnh tiếp giáp hộ ông Sằm Văn S, hộ ông Dương Văn C, một cạnh tiếp giáp nhà của Vừ Á C. Trên đất này ông trồng ngô hàng năm không bỏ năm nào từ năm 2000 đến nay.

Năm 2016 anh Vừ Á T đến tranh chấp phần đất có nhà ông K làm năm 1999 và vườn phía trước. Đất tranh chấp có diện tích 1.751m^2 (Phần có nhà của ông K là 371m^2; phần vườn có nhà của con trai ông K là Vừ Á Th mới làm là 1.380m^2). Phần đất này ông đã xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã đo đạc xong, nay được cấp giấy chứng nhận hay chưa ông không nắm được.

Về nguồn gốc đất: Ông K và anh trai là Vừ Á V cùng nhau khai hoang, đến năm 1993 ông K chuyển đến Vườn quốc gia Ba Bể sống, đến năm 1999 gia đình quay trở lại C sinh sống thì ông V chia cho vợ chồng ông hai đám đất trên. Năm 2004 vợ chồng ông V chết. Năm 2016 gia đình ông định chuyển đi nơi khác sinh sống và có nguyện vọng bán hai thửa đất này thì hai cháu con ông V là Vừ Á C, Vừ Á T đến tranh chấp, không cho bán.

Việc tranh chấp đã được UBND xã C hoà giải ngày 10/6/2016 nhưng không thành. Nay ông K khởi kiện yêu cầu xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông

Tại các biên bản lấy lời khai và tại phiên toà bị đơn Vừ Á T trình bày:

Giữa anh và ông Vừ Á K tranh chấp phần đất nhà và xung quanh nhà của ông K có diện tích 1.751m^2. Nguồn gốc đất là của bố anh (đã mất) làm nương, đến

năm 2000 thì ông K là chú ruột anh từ Vườn Quốc gia Ba Bể chuyển về sinh sống trên thửa đất này, ông K có làm nhà gỗ ba gian, cột xẻ, mái lợp Proximăng và ông K nói khi nào ông K mua được chỗ đất khác thì chuyển đi. Việc cho mượn đất không làm giấy, lúc mượn có bố anh, anh trai anh và chị dâu chứng kiến. Ông K đã làm nhà và sống trên đất từ năm 2000 đến nay. Tháng 8 năm 2016 ông K định bán đất để chuyển đi nơi khác sống, anh không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Trên đất tranh chấp hiện nay có nhà của ông K, nhà của con trai ông Kh là Vừ Á Th và ông K trồng ngô, anh T không có tài sản gì trên đất.

Đất tranh chấp anh T định chia cho anh trai là Vừ Văn N (Vừ Á N) công tác tại Ban chỉ huy quân sự huyện P, nhưng anh N chưa kê khai do bận công tác. Nay anh T yêu cầu được sử dụng phần đất này.

Tại các biên bản lấy lời khai và tại phiên toà bị đơn Vừ Á C trình bày: giữa anh và ông Vừ Á K có tranh chấp quyền sử dụng đất rừng, toàn bộ thửa số 36, tờ bản đồ số 1, diện tích 5783m^2. Đất có nguồn gốc của bố anh là ông Vừ Á V trồng ngô, khoảng năm 1997 thì bố mẹ anh cho anh làm nương nhưng chưa chia cho vợ chồng anh, năm 2000 ông K về sinh sống và làm nương trên đất này do bố anh cho ông K mượn đất (BL18), Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2017 anh C khai năm 1997 bố anh đã chia cho anh và anh đã quản lý, đến năm 1998 anh đã phát trồng ngô nhưng do nhiều đá nên đã bỏ hoang. Năm 2000 khi ông K đến mượn bố mẹ anh phần đất này thì đất đã bỏ hoang được một năm và bố mẹ anh đã cho ông K mượn. Từ năm 2000 đến nay ông K canh tác trên đất và ông K đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh yêu cầu Toà án xác định đất tranh chấp 5783m^2 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2017 của Toà án nhân dân huyện P là của vợ chồng anh và đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Vừ Á K.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2017 và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vừ Á N (Vừ Văn N) trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của bị đơn Vừ Á C, Vừ Á T về nguồn gốc đất và việc bố mẹ anh cho ông Vừ A K mượn đất năm 2000. Trước năm bố mẹ anh chết (năm 2004) đã chia đất cho các con, cụ thể: Đất lâm nghiệp hiện nay ông K đang sử dụng chia cho anh Vừ A C. Đất có nhà ở của ông K và đất vườn xung quan đã chia cho em trai anh là Vừ A T. Việc chia đất khi nào cụ thể anh không nhớ, không làm văn bản chỉ nói miệng. Việc tranh chấp đất hiện nay giữa anh C, anh T với ông K anh không liên quan và không có tài sản gì trên đất. Tại phiên toà anh đề nghị xác định đất tranh chấp giữa ông K với anh C cho anh C, giữa ông K với anh T cho anh T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2017 và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vừ Á Th (Vừ Văn Th) trình bày: Anh là con trai của ông K và bà Hoàng Thị S. Đất tranh chấp hiện nay giữa bố anh và anh T, anh C là của bố mẹ anh, các con không có đóng góp gì và không có phần trong đó. Tháng 11/2016 vợ chồng anh có làm một ngôi nhà trên đất, và làm vườn được sự nhất trí của bố anh. Nay anh đề nghị Toà án giải quyết xác định đất tranh chấp là của bố mẹ anh.

Chị Lý Thị V là vợ của anh Vừ Á Th nhất trí với lời trình bày của anh Vừ Á Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị S uỷ quyền cho nguyên đơn Vừ Á K thay mặt tham gia giải quyết vụ án cho đến khi kết thúc vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Sầm thị M trình bày: Chị là vợ anh Vừ Á C từ năm 1990 đến nay. Năm 1997 khi vợ chồng anh chị ra ở riêng đã được bố, mẹ chia cho thửa đất hiện nay đang tranh chấp. Năm 2000 ông K nói mượn đất để canh tác, khi nào mua được đất khác sẽ trả lại cho gia đình. Việc mượn đất chỉ thoả thuận bằng miệng. Khi cho mượn đất gia đình chị chưa có loại giấy tờ gì do nhà nước cấp, trên đất cũng không có nhà, không có cây trồng lâu năm, gia đình trồng ngô hàng năm. Từ năm 2000 đến nay ông K canh tác. Năm 2013 tại thôn triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với đất tranh chấp anh D là con rể ông K đi nhận và chỉ ranh giới thay cho ông K. Hiện nay trên đất không có tài sản gì của gia đình chị và chị đề nghị Toà án xác định đất tranh chấp là của vợ chồng chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Uỷ ban nhân dân huyện P, người đại diện hợp pháp là ông Phạm Minh T trình bày:

Đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 01 tại thôn C, xã C, theo hồ sơ cấp đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện đã cấp cho vợ chồng ông Vừ Á K và bà Hoàng Thị S

Hồ sơ đầy đủ các tài liệu cấp đất, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K và bà S là đúng trình tự thủ tục theo quy định hiện hành, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2017 của Toà án nhân dân huyện P xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông K với anh C là thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1, tổng diện tích 5.783m^2 tại thôn C, xã C. Diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 36 là 4.327m^2, trên đất không có tài sản gì của ai, lý do là chờ phán quyết của Toà án. Phần còn lại của thửa số 36 không có tranh chấp là 1.411m^2.

Biên bản xem xét thẩm định ngày 23/3/2017 xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông K với anh T, phần trên đất có nhà của con trai ông K là Vừ A Th làm khoảng tháng 01/2017 và ông K trồng ngô là 1.380m^2 và phần đất tranh chấp có nhà của ông K là 371m^2. Tổng diện tích tranh chấp là 1.751m^2.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2017, xác định từ điểm 1 đến điểm 12 là phần đất tranh chấp giữa ông K và anh T là 1.751m^2, trong đó có một phần nằm trong thửa đất số 45.

Tại Biên bản xác minh ngày 27/6/2017, đại diện Uỷ ban nhân dân huyện P cung cấp: Diện tích đất tranh chấp giữa ông K và anh T thuộc một phần của thửa số 45 tờ bản đồ số 20 (đứng tên trên bản đồ là ông Vừ Á K và một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 1 đứng tên trên bản đồ đất lâm nghiệp là UBND xã C, nhưng UBND xã C không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi lập bản đồ những phần nào không kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất thì phần đất đó được ghi tên trên bản đồ là do UBND xã quản lý. Đối với đất tranh chấp giữa ông K và anh T đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án có hiệu lực của Toà án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2016, ngày 22/6/2017 người làm chứng ông Giàng Á D trình bày: Ông D làm trưởng thôn C từ năm 2005 đến nay, trước đó sinh sống tại thôn. Đối với đất nương có nguồn gốc của ông V làm nương rẫy hàng năm cho đến năm 2000 ông K canh tác tại đất đó cho đến nay, anh C, anh T không đến làm năm nào. Khi triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, ông K kê khai xin cấp giấy chứng nhận, anh C và anh T không có tranh chấp. Đối với đất tranh chấp hiện nay có nhà ở của ông K, nguồn gốc đất trước đó của ông V làm nương, sau đó ông D (em cậu ông V) chuyển đến làm nhà ở, ông D sinh sống được khoảng 4 năm thì chuyển đi nơi khác sinh sống. Sau đó anh Vừ Á C trồng mía và làm nương rẫy, đến năm 2000 ông K chuyển về thì ông K làm nhà, trồng mía, chuối đến nay và từ đó anh T không làm gì trên đất này. Thời điểm năm 2000, tại thôn C hiện tượng dân chuyển đến, chuyển đi vẫn thường xảy ra, và khi chuyển đi lúc đó cũng không có mua bán chuyển nhượng, những người ở lại và những người chuyển đến vẫn canh tác. Khi ông K chuyển đi Ba Bể sinh sống khoảng năm 1991, đất của ông K bỏ hoang và sau đó các hộ khác quản lý không có mua bán gì. Đối với đất mà các hộ đã di cư đi bỏ hoang thì trưởng thôn chỉ cho các hộ mới chuyển đến canh tác.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2017, người làm chứng La Văn Ch trình bày: Đất hiện nay có nhà của ông K đang tranh chấp với anh T, trước đây là của ông V quản lý, đến khoảng năm 1994 có anh Hoàng Văn D làm nhà ở được khoảng 4 năm thì chuyển đi nơi khác sống. Khi ông D chuyển đi thì ông trồng ngô. Năm 2000 ông K đến làm nhà ở cho đến nay. Đối với đất lâm nghiệp hiện nay đang tranh chấp với anh C có nguồn gốc là của ông V quản lý, đến năm 2000 thì ông K chuyển đến canh tác cho đến nay.

Năm 2000 thôn C hiện tượng di dân chuyển đi, chuyển đến vẫn thường xảy ra. Khi chuyển đi đất đai cũng không có mua bán, người ở lại và những người chuyển đến vẫn canh tác. Khi ông K chuyển đi Ba Bể sống thì đất của ông K do các hộ khác quản lý không có mua bán gì.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2017, người làm chứng Dương Văn Ch trình bày: Gia đình ông Ch có thửa đất giáp với đất đang tranh chấp giữa ông K với anh C. Đối với đất có nhà của ông K, về nguồn gốc là của ông V (Bố đẻ anh C, anh T) quản lý từ lâu cho đến năm 1994 có anh Hoàng Văn D (em cậu ông V) đến dựng nhà sinh sống được 4 năm thì chuyển đi nơi khác sinh sống. Khi ông D chuyển đi thì ông V trồng ngô, không làm nhà trên đất, cũng không có cây lâu năm trên đất. Năm 2000, ông K từ Ba Bể chuyển về có cuốc lại nền nhà và làm nhà 02 gian ở đến năm 2014 thì dựng nhà kiên cố 4 gian như hiện nay. Phần đất xung quanh nhà ông K thì do gia đình ông K sử dụng trồng rau và làm chuồng gà cho đến nay. Đối với đất lâm nghiệp hiện nay ông K tranh chấp với anh C thì có nguồn gốc là của ông V quản lý, trồng ngô trên đất, đến năm 2000 thì ông K canh tác trên

đất đến nay. Gia đình anh C, anh T không làm năm nào nữa. Việc ông K sử dụng đất là ông V cho hay cho mượn thì ông cũng không biết.

Tại thời điểm năm 2000, thôn C hiện tượng dân chuyển đến và chuyển đi vẫn thường xảy ra. Khi chuyển đi đất đai cũng không có mua bán, những người ở lại và những người chuyển đến vẫn canh tác. Khi ông K chuyển đi Ba Bể thì đất của ông K bỏ hoang và sau đó các hộ khác quản lý không có mua bán gì.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2017, người làm chứng anh Lý A C trình bày: Ông sinh sống tại thôn C đến năm 1991 chuyển đi chuyện Ba Bể, đến năm 2000 ông quay trở về địa phương sinh sống. Ông di dân cùng đợt với ông K. Khi chuyển đi Ba Bể thì đất của ông bỏ hoang, đến năm 2000 về thì đất cũ của ông các hộ khác cũng đã quản lý hết. Ông đi xin anh em và được anh em chia cho đất để sinh sống. Chia đất này là cho hẳn chứ không phải mượn đất. Ở thôn C thời điểm năm 2000 hiện tượng dân chuyển đến, chuyển đi vẫn thường xuyên xảy ra. Khi chuyển đi đất cũng không có mua bán, các hộ ở lại quản lý sử dụng. Khi ông K đi thì đất ông K bỏ hoang, khi về thì các hộ khác đã quản lý, sử dụng. Diện tích đất ông K và anh C, anh T tranh chấp có nguồn gốc của ông Vàng quản lý và từ năm 2000 thì ông K quản lý, canh tác đến nay. Gia đình anh C, anh T không quản lý, sử dụng.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên toà:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Không có căn cứ về việc cho mượn, hay cho đất giữa gia đình ông V và ông K. Không có căn cứ về việc ông C được bố chia cho thửa đất tranh chấp. Có căn cứ về việc ông K quản lý, sử dụng liên tục đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông K với anh C, anh T từ năm 2000 đến nay. Về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông K của bị đơn, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông K có đầy đủ các tài liệu, chữ ký của cơ quan có thẩm quyền, có xác nhận ranh giới của các hộ giáp ranh. Theo quy định thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận của hộ ông K còn thiếu Thông báo công khai, Tờ trình của UBND xã C lập về thửa đất. Tuy nhiên, có căn cứ hộ ông K được tiếp tục sử dụng đất, nên không cần thiết phải huỷ giấy chứng nhận đã cấp cho hộ ông K. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được quyền sử dụng đất 5.758m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 676843, ngày 31/12/2013 và 1.751m^2 đất tranh chấp với anh T. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bị đơn Vừ Á C, Vừ Á T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về luật áp dụng: Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất được thụ lý giải quyết theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và có yêu cầu huỷ quyết định cá biệt của Uỷ ban nhân dân huyện P, do vậy, căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính để giải quyết. Về luật nội dụng áp dụng Luật

đất đai 2003, 2013, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị công nhận quyền sử dụng dụng đất cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị S đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1, diện tích 5783m^2 tại thôn C mà bị đơn Vừ Á C tranh chấp và thửa đất có nhà ở 1.751m^2 bị đơn Vừ Á T tranh chấp.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Nguyên đơn Vừ Á K, bị đơn Vừ Á C, Vừ Á T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vừ Á N, Vừ Á Th, Lý Thị V, Hoàng Thị S, Sằm Thị M và những người làm chứng Giàng A D, La Văn Ch, Lý A C và Dương Văn C đều xác định đất có diện tích 5783m^2 tại thôn C mà bị đơn Vừ Á C tranh chấp trước năm 2000 ông Vừ Á V canh tác và thửa đất có nhà ở của ông K có diện tích 1.751m^2 bị đơn Vừ Á T tranh chấp do ông Vừ Á V quản lý, canh tác từ trước đến năm 1994 ông Hoàng Văn D (em cậu ông V) đến dựng nhà sinh sống được 4 năm thì chuyển đi nơi khác sinh sống. Khi ông D chuyển đi thì ông V trồng ngô đến năm 2000. Từ năm 2000 đến nay gia đình ông Vừ Á K làm nhà trên đất để ở, trồng ngô, quản lý đối với cả hai thửa đất tranh chấp. Do vậy, có đủ căn cứ xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông V quản lý, sử dụng từ năm 1999 trở về trước, nhưng không có giấy tờ gì về đất. Từ năm 2000 đến nay do gia đình ông Vừ Á K quản lý, sử dụng. Gia đình anh Vừ Á C, Vừ Á T không sử dụng cả hai thửa đất tranh chấp, năm 2013 gia đình ông K xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình anh C, anh T không phản đối cũng không kê khai xin cấp giấy chứng nhận.

[4] Bị đơn Vừ Á C, Vừ Á T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vừ Á N, Sằm Thị M khai trước khi bố mẹ các anh, chị chết (năm 2004) thì trong gia đình bố mẹ đã chia đất cho các con, trong đó phần đất lâm nghiệp chia cho Vừ Á C, phần đất có nhà của ông K và đất ông K trồng cây hàng năm chia cho Vừ Á T. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/12/2016 anh Vừ Á N khai phần đất hiện nay ông K đang trồng ngô chia cho Vừ Á N. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2016 Vừ Á C khai lý do năm 2013 triển khai cấp giấy chứng nhận anh không xin cấp giấy chứng nhận đối với phần đất lâm nghiệp ông K được cấp giấy chứng nhận là do anh em của anh thoả thuận phần đất này chia cho em trai Vừ Á N. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2007 anh Vừ Á C khai đất được bố chia cho từ năm 1997, khoảng năm 1998 anh khai phá khu vực này nhưng do nhiều đá nên bỏ hoang. Tại Biên bản hoà giải ngày 10/6/2016 của UBND xã C Vừ Á C, Vừ Á T có ý kiến nếu ông K tiếp tục canh tác, không bán thì các anh không tranh chấp lại. Anh C, anh T cũng xác định từ khi ông K quản lý, sử dụng đất thì trước khi xảy ra tranh chấp các anh chưa khi nào đòi ông K trả đất. Như vậy, lời khai của bị đơn Vừ Á C, Vừ Á T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vừ Á N, Sằm Thị M khai có mâu thuẫn về việc chia đất và cho mượn đất, không cung cấp được tài liệu thể hiện việc ông V hay anh C, anh T cho ông K mượn đất, không có tài liệu nào thể hiện việc ông V

chia đất cho anh C, anh T hay anh N trước khi ông V chết. Ông K không thừa nhận được mượn đất của ông V, hay anh C, anh T. Do vậy, không có căn cứ về việc ông K mượn đất của ông V, anh C, anh T.

[5] Những người làm chứng Giàng Á D, La Văn Ch, Lý A C, Dương Văn C đều khai tại thời điểm năm 2000, thôn C hiện tượng dân chuyển đến và chuyển đi vẫn thường xảy ra. Khi chuyển đi đất đai cũng không có mua bán, những người ở lại và những người chuyển đến vẫn canh tác. Khi ông K chuyển đi Ba Bể thì đất của ông K bỏ hoang và sau đó các hộ khác quản lý không có mua bán gì. Ông Lý A C di dân cùng đợt với ông K khai khi về đất của ông người khác cũng đã quản lý, sử dụng hết nên ông xin đất của người khác và sinh sống đến nay. Tại phiên toà các đương sự cũng thừa nhận lời trình bày của những người làm chứng là đúng. Do vậy, có căn cứ xác định những năm 2000 tại thôn C có hiện tượng di dân, người di dân đi nơi khác thì không bán đất mà để hoang, người ở lại và người nơi khác đến sử dụng không có mua bán chuyển nhượng. Ông K, ông Lý A C khi di dân trở về thì đất ông K, ông Lý A C người khác cũng đã quản lý, sử dụng mà không có việc đòi lại. Ông Lý A C khi về đã đi xin anh em và được anh em chia cho đất để sinh sống. Chia đất này là cho hẳn chứ không phải mượn đất. Như vậy, ông K khai năm 2000 được anh trai là ông V và lúc đó ông V đang làm trưởng thôn chia cho hai thửa đất để ở, canh tác, sinh sống là phù hợp với tình hình di dân năm 2000 tại thôn C.

[6] Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1 tại thôn C đã được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 676843 cho hộ ông Vừ Á K và vợ Hoàng Thị S ngày 31/12/2013 có diện tích 5783m^2. Năm 2016 anh Vừ Á C đến tranh chấp phần đất này, khi hoà giải tại UBND xã anh C xác định tranh chấp cả đám nương, khi xem xét thẩm định anh xác định tranh chấp 4.372m^2 còn 1.411m^2 trong cùng thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1 anh không tranh chấp do phần đất này ông K khai phá mở rộng thêm sau năm 2000, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2017 anh trình bày là tranh chấp toàn bộ thửa đất số 36 và tại phiên toà anh cũng yêu cầu công nhận cho anh toàn bộ thửa đất số 36 là 5783m^2. Ông K cũng yêu cầu giải quyết tranh chấp cả thửa đất. Như vậy, cần xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông K với anh C là toàn bộ thửa đất số 36, diện tích 5.783m^2. Tất cả các đương sự và những người làm chứng đều xác định từ năm 2000 đến nay gia đình ông Vừ Á K quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp. Do vậy có căn cứ khẳng định trên đất này ông K trồng ngô hàng năm không bỏ năm nào từ năm 2000 đến nay. Bị đơn Vừ Á C không quản lý, sử dụng đất, không có tài sản gì trên đất.

Khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định: "*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp…tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ở miền núi, hải đảo, nay được Uỷ ban nhân dân xã nơi có đất xác nhận là người sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất*"

Đối chiếu với quy định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy:

[7] Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1, diện tích 5783m^2 tại thôn C hộ ông Vừ Á K đã sử dụng ổn định trồng ngô từ năm 2000, ông K có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/10/2013 đã được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã C xác nhận tình trạng tranh chấp về đất và tài sản gắn liền với đất là "*Không".* Thôn C, xã C thuộc vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn ở miền núi. Do vậy, hộ ông K đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, nên Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 676843 cho hộ ông Vừ Á K và vợ Hoàng Thị S ngày 31/12/2013 là có căn cứ, đúng đối tượng. Ông K khởi kiện yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 36 là có căn cứ, được chấp nhận. Bị đơn Vừ Á C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sằm Thị M yêu cầu được sử dụng thửa đất là không có căn cứ, không phù hợp với quy định pháp luật nên không được chấp nhận.

[8] Năm 2016 anh Vừ Á T đến tranh chấp phần đất có nhà ông K làm năm 1999 và vườn phía trước. Đất tranh chấp có diện tích 1.751m^2 (Phần có nhà của ông K là 371m^2; phần vườn có nhà của Vừ Á Th con trai ông K mới làm là 1.380m^2). Tại Biên bản xác minh ngày 27/6/2017, đại diện Uỷ ban nhân dân huyện P cung cấp: Diện tích đất tranh chấp giữa ông K và anh T thuộc một phần của thửa số 45 tờ bản đồ số 20 (đứng tên trên bản đồ là ông Vừ Á K và một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 1 đứng tên trên bản đồ đất lâm nghiệp là UBND xã C, nhưng UBND xã C không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi lập bản đồ những phần nào không kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất đó được ghi tên trên bản đồ là do UBND xã quản lý. Đối với đất tranh chấp giữa ông K và anh T đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án có hiệu lực của Toà án

Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 quy định: "*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/ 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai…phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

[9] Đối với đất có diện tích 1.751m^2 có tranh chấp với Vừ Á T như đã phân tích ở trên không có căn cứ ông K mượn của ông V, anh T. Thực tế ông K đã quản lý, sử dụng ổn định làm nhà ở, canh tác từ năm 2000 đến nay, một phần thuộc thửa số 45 tờ bản đồ số 20 (đứng tên trên bản đồ là ông Vừ Á K và một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 1 đứng tên trên bản đồ đất lâm nghiệp là UBND xã C đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy ông K đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện

được quyền sử dụng đất 1.751m^2 của ông K. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu được quyền sử dụng đất của bị đơn Vừ Á T.

[10] Xét yêu cầu của bị đơn Vừ Á C đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB676843 của UBND huyện P đã cấp cho hộ ông Vừ Á K và vợ Hoàng Thị S ngày 31/12/2013 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1 tại thôn C, diện tích 5.783m^2. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thẩm quyền: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện P, Phó Chủ tịch ký thay Chủ tịch cấp cho hộ ông K là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003.

Về nội dung: Như đã nhận định ở trên, hộ ông K đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1 tại thôn C, diện tích 5.783m^2 theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận: Đối chiếu tài liệu, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K với quy định tại Luật Đất đai năm 2003 và Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thấy Hồ sơ có đơn xin đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND xã C, có ý kiến của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất "*Đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*", có Bản kê thửa đất, có Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, có sơ đồ trích lục thửa đất. Tuy nhiên, Phó Giám đốc chi nhánh văn phòng đăng ký đất đại huyện P trình bày về Tờ trình của UBND xã C và Biên bản niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã C hiện nay do mới chia tách Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai nên chưa sắp xếp được hồ sơ, chưa có điều kiện cung cấp cho Toà án. Nhưng khẳng định trình tự, thủ tục cấp đất cho ông K là đúng quy trình.

[11] Như vậy, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp còn thiếu hai tài liệu là Tờ trình của UBND xã C và Biên bản niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã C. Tuy nhiên, hộ ông K đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nên không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự khác trong vụ án. Do vậy, theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự thấy không cần thiết phải huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB676843 của UBND huyện P đã cấp cho hộ ông Vừ Á K và vợ Hoàng Thị S ngày 31/12/2013 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1 tại thôn C, diện tích 5.783m^2. Do vậy, Không chấp nhận việc bị đơn Vừ Á C yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB676843 của UBND huyện P đã cấp cho hộ ông Vừ Á K và vợ Hoàng Thị S ngày 31/12/2013.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án. Nguyên đơn Vừ Á K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 01807 ngày 14/11/2016 và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 01823 ngày 03/5/2017 của Chi cục thi hành án

dân sự huyện P. Bị đơn Vừ Á C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).Bị đơn Vừ Á T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng)

[13] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng). Các bị đơn cùng phải chịu số tiền xem xét thẩm định tại chỗ này. Trong đó: Bị đơn Vừ Á C phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng), bị đơn Vừ Á T phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng). Nguyên đơn Vừ Á K đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng), do vậy, Bị đơn Vừ Á C, Vừ Á T thanh toán số tiền mỗi người 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) trên cho nguyên đơn Vừ Á K.

Khoản tiền phải thi hành án được thực hiện theo Điều 357 của Bộ luật dân sự và Luật Thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vừ Á K.

1.1. Nguyên đơn Vừ Á K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị S được quyền sử dụng thửa đất thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1 tại thôn C, diện tích 5.783m^2 (có tranh chấp với bị đơn Vừ Á C), có các cạnh tiếp giáp:

+ Phía Bắc từ điểm 1 đến điểm 5 tiếp giáp đất anh Vừ và anh C
+ Phía Tây từ điểm 5 đến điểm 8 tiếp giáp đất anh Dương Văn C, Lý A C
+ Phía Nam từ điểm 8 đến 13 tiếp giáp đất anh Sằm văn S
+ Phía Đông từ điểm 13 đến điểm 1 tiếp giáp đất anh Dương Văn C

(*Có sơ đồ sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 10/3/2017 của Toà án nhân dân huyện P*)

1.2. Nguyên đơn Vừ Á K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị S được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 1.751m^2 (tranh chấp với Vừ Á T), có có vị trí, các cạnh cụ thể theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bắc Kạn ngày 22/3/2017 (*Có sơ đồ kèm theo*).

Đối với diện tích đất 1.751m^2, khi bản án có hiệu lực pháp luật ông K, bà S có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn Vừ Á C đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB676843 của UBND huyện P đã cấp cho hộ ông Vừ Á K và vợ Hoàng Thị S ngày 31/12/2013 đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ số 1 tại thôn C, diện tích 5.783m^2.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Nguyên đơn Vừ Á K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 01807 ngày 14/11/2016 và 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 01823 ngày 03/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Bị đơn Vừ Á C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng)

Bị đơn Vừ Á T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng)

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng), các bị đơn cùng phải chịu số tiền xem xét thẩm định tại chỗ. Trong đó: Bị đơn Vừ Á C phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng), bị đơn Vừ Á T phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng). Nguyên đơn Vừ Á K đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng), do vậy, Bị đơn Vừ Á C, Vừ Á T thanh toán số tiền mỗi người 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) trên cho nguyên đơn Vừ Á K.

Khoản tiền phải thi hành án được thực hiện theo Điều 357 của Bộ luật dân sự và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại cá điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự và đại diện hợp pháp của đương sự có mặt báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Vừ Á T có mặt tại phiên toà nhưng vắng mặt khi tuyên án có lý do, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện P và chị Sằm Thị M vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND T Bắc Kạn 2;
- Các đương sự 10;
- TA cấp cao 1;
- T.H.A DS tỉnh 1;
- Lưu HS 1;
- Lưu 1.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Hoa